

Đồng Nai, ngày 14 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO

Kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 644/QĐ-BV ngày 04/9/2026 của Giám đốc Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026:

Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2 thông kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026 với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung

- Tên gói mua sắm: mua sắm thuốc cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026.
- Bên mời cung cấp: Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2.
- Hình thức mua sắm: Áp dụng theo khoản 17, Điều 4 Luật đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu.
- Loại hợp đồng: đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2. Thông tin về nhà cung cấp

- Danh sách nhà cung cấp được lựa chọn (đính kèm phụ lục 1)
- Danh mục thuốc và nhà cung cấp được lựa chọn (đính kèm phụ lục 2)
- Danh sách nhà cung cấp không được lựa chọn (đính kèm phụ lục 3)

3. Thông tin ký kết hợp đồng

Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2 kính mời đại diện hợp pháp của công ty được lựa chọn đến bệnh viện hoàn thiện và ký kết hợp đồng theo đúng quy định hiện hành.

Thời gian tiến hành để ký kết hợp đồng: từ ngày 15/9/2026 đến hết ngày 21/9/2026. Liên hệ Khoa Dược Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2, số 1310, đường Nguyễn Ái Quốc, Kp.7, P. Tân Triều, Tp. Đồng Nai.

Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2 trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CNTT (đăng Website)
- Lưu: VT, KD

GIÁM ĐỐC 

Nguyễn Hữu Thắng

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH NHÀ CUNG CẤP ĐƯỢC XÉT CHỌN

(Đính kèm Thông báo số 161 /TB-BV ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Bệnh viện Tâm thần trung ương 2)

STT	Tên nhà cung cấp	Địa chỉ	Số lượng mặt hàng được xét chọn
1	Công ty cổ phần Gonsa	Số 88 Đường Phạm Thị Tánh, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh	1
2	Công ty TNHH DP Huy Thịnh	3/8 Văn Cao, Phường Phú Thạnh, TP Hồ Chí Minh	1
3	Công ty TNHH DP An Phú Nam	119 Lê Cao Lãng, Phường Phú Thạnh, TP Hồ Chí Minh,	1
4	Công ty TNHH DP Khánh Mai	122 Quốc lộ 22, Ấp Đông Lân, Xã Bà Điểm, TP Hồ Chí Minh	1
5	Công ty TNHH DP Đức Anh	97/4 Nguyễn Lâm, Phường 6,Q10, TP Hồ Chí Minh	5
6	Công ty cổ phần DP Nam Hoàng Gia	Tầng trệt, Tầng 2 Số 70 đường C18, Phường Bảy Hiền, TP Hồ Chí Minh,	2
7	Công ty Cổ Phần DP An Phú Minh	Số 20, Đường B6, Phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh	7
8	Công ty TNHH Dược phẩm Thái Nhân	I4B-I4C Hương Giang,phường Hòa Hưng, TP Hồ Chí Minh	1
9	Công ty TNHH Dược phẩm LAVICO	Số 17, ngách 15 ngõ Đình, Tổ 5, Phường Yên Nghĩa,TP Hà Nội,	1
10	Công ty TNHH Dược phẩm Vĩnh Đạt	31/15A1 Hoàng Việt, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh,	3
11	Công ty TNHH Dược phẩm và TTBYT Phúc Lộc	Số 192/19 phố Thái thịnh, phường Đồng Đa, TP Hà Nội	2
12	Chi nhánh công ty cổ phần DP Bến Tre	Số 11 Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Phú, TP Hồ Chí Minh	4

13	Công ty Cổ Phần GP	Tầng 12 toà nhà Thiên Nam Office Tower, Ngõ 102 đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội	1
14	Công ty TNHH đầu tư thương mại Việt Phú Thọ	48/5 Trường Chinh, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh	1
15	Công ty TNHH Dược phẩm Gia Long	Lầu 1, KK1 Ba Vì, Phường Hòa Hưng, TP Hồ Chí Minh	1
16	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Trí	8/10 đường Hoàng Xuân Hoàn, Phường Phú Thạnh, Tp.HCM	5
17	công ty cổ phần SANTAV	38 Đường 817A Tạ Quang Bửu, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh,	1
18	Công ty TNHH Dược phẩm TTBYT Bin Bo	8/4-8/6 đường Hoàng Xuân Hoàn, Phường Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	13
19	Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	8 - 20 Nguyễn Trường Tộ, Phường Xóm Chiếu, TP.HCM	3
20	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	147 Nguyễn Thị Nhỏ, Phường Minh Phụng, TP Hồ Chí Minh	2
21	Công ty cổ phần Dược phẩm Vạn Khang	38 Bế Văn Đàn, Phường Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	2
22	Công ty TNHH Dược phẩm quốc tế Năm Sao	61 Đường số 1 Khu Dân cư Hiệp Ân, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh	1
23	Công ty TNHH Dược phẩm ANKEN	179/39/8 Hòa Bình, Phường Phú Thạnh, TP Hồ Chí Minh	1
24	Công ty cổ phần Dược phẩm Việt Hà	Số 4 Lô A Trường Sơn, Phường Hòa Hưng , TP Hồ Chí Minh	3
25	Công ty cổ phần Dược phẩm IP	58/101 Nguyễn Minh Hoàng, Phường Bảy Hiền, TP Hồ Chí Minh	1
26	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội.	4
27	Công ty TNHH Dược phẩm và TTBYT Hoàng Đức	12 Nguyễn Hiền, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh	4

28	Công ty TNHH Dược phẩm và TTBYT Minh Trí	Số 34-36-38-40-42 Đường 105B Trịnh Quang Nghị, P.Bình Đông ,TP.Hồ Chí Minh	2
29	Công ty TNHH Medist Pharma	482/28/29 Lê Quang Định, Phường Bình Lợi Trung,TP Hồ Chí Minh	1
30	Công ty TNHH Y- MED HEALTHCARE	1-3 Đường số 45, Phường Khánh Hội, TP Hồ Chí Minh	6
31	Công ty TNHH TMDV XNK ABC	24 Khuông Việt, Phường Tân Phú, TP Hồ Chí Minh	1
32	Công ty TNHH TMDP Đức Giang	82A-82B Dân Tộc, Phường Tân Sơn Nhì, TP Hồ Chí Minh	1
33	Công ty TNHH TMDV XNK Sức Sống Việt	140 Tân Sơn Nhì,Phường Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh	1
34	Công ty TNHH Dược phẩm Quang Thái	5A Phan Đăng Lưu, Phường Cầu Kiệu, TP Hồ Chí Minh	1
35	Công ty TNHH Dược phẩm Bách Khang	17 đường 783A Tạ Quang Bửu, Phường Chánh Hưng,TP Hồ Chí Minh	3
36	Công ty CP Khoa Học DP ISAKA	11/2B, KP 6, Phường Tam Hiệp, TP. Đồng Nai	3
37	Công ty cổ phần Dược phẩm Danapha	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, P.Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng	4
38	Công ty cổ phần dược và Trang thiết bị y tế Sơn Hà	471/9/6 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP Hồ Chí Minh	1
39	Công ty TNHH Dược phẩm và TTBYT Đức Trí	Công ty TNHH Dược phẩm và TTBYT Đức Trí	1
40	Công ty cổ phần Dược phẩm MEDBOLIDE	Phòng 9, lầu 10, tòa nhà The Everich 1, Số 968 đường 3 tháng 2, Phường Phú Thọ, TP .Hồ Chí Minh	4
41	Công ty TNHH AFP Pharma	Số 4, đường N9A - KDC đường Võ Thị Sáu, khu phố Vinh Thạnh, Phường Trần Biên, TP Đồng Nai,	3
42	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	13.05A. Tầng 13 Toà nhà Viettel, 285 Cách Mạng Tháng 8,Phường Hòa Hưng, TP Hồ Chí Minh	4
43	công ty cổ phần Dược phẩm TBYT Hà Nội	Số 2, phố Hàng Bài, Phường Cửa Nam, TP Hà Nội	1

44	Công ty TNHH Dược phẩm Tegamed	40 Đường số 8, Khu nhà ở Rạch Bà Tánh, Xã Bình Hưng, TP Hồ Chí Minh	1
45	Công ty cổ phần DL Trung Ương 2	24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	3
46	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế HD	275 Xóm Đất, Phường Bình Thới, TP Hồ Chí Minh	1
47	Công ty TNHH TMDP Phương châu	307/27C Đường Thạch Lam, Phường Phú Thạnh, TP Hồ Chí Minh	1
48	Công ty cổ phần Y tế Bắc Nam	Tầng 1 Số 09, 10 Lô TT6B Khu đô thị Phụng Khoang, Đường Tố Hữu, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội	1
49	Công ty TNHH VIBAN	791/19A Trần Xuân Soạn, Khu phố 67, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	1
50	Công ty Cổ Phần TM quốc tế Đại Đức Hưng	Số 124 Đường Trần Thị Nơ, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh,	1
51	Công ty Cổ Phần Dược phẩm Khánh Hòa	74 đường Thống Nhất, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	1
52	Công ty Cổ Phần Dược phẩm Codupha	262L Lê Văn Sỹ, Phường Nhiêu Lộc, TP. HCM	1
Tổng cộng: 52 nhà cung cấp			

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC THUỐC VÀ NHÀ CUNG CẤP ĐƯỢC XÉT CHỌN

(Đính kèm Thông báo số 161 /TB-BV ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Bệnh viện Tâm thần trung ương 2)

Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cung cấp được xét chọn
1.1 Danh mục thuốc Generic														
1	2	Mesuprid 100	Amisulprid	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110095825	Công ty TNHH Mekophar-Việt Nam	Viên	46.000	7.900	363.400.000	Công ty TNHH DP TTBYT BIN BO
2	2	Amitriptylin 10mg	Amitriptylin hydroclorid	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 500 viên	VD-18903-13	Công ty Cổ phần Dược Danapha/Việt Nam	Viên	75.000	1.400	105.000.000	Công ty TNHH DP Huy Thịnh
3	1	Teperinep 25 mg	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22777-21	ExtractumPharma Co. Ltd. - Hungary	Viên	183.000	4.400	805.200.000	Công ty CP Y tế Bắc Nam
4	4	Atsypax 600	Amoxicilin + acid clavulanic	(600mg; 42,9mg) /2,2g	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 túi x 14 gói x 2,2g	VD-35234-21	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây; Việt Nam	Gói	37.000	13.980	517.260.000	Công ty TNHH VIBAN
5	2	Aritero 10	Aripiprazol	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-23224-22	Hetero Labs Limited -Ấn Độ	Viên	46.000	6.000	276.000.000	Công ty TNHH Y-MED Healthcare
6	4	Newrib 5	Aripiprazol	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110729724	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 - Việt Nam	Viên	28.000	3.680	103.040.000	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Việt Phú Thọ
7	1	PM Branin	Cao khô Bacopa Monnieri	150mg (tương đương 3g dược liệu khô)	Uống	Nang cứng	Hộp 5 vỉ x 12 viên	VN-15009-12	Probiotec Pharma Pty., Ltd	Viên	371.000	6.900	2.559.900.000	Công ty TNHH DP Quang Thái
8	4	Originko	Cao khô lá bạch quả (Extractum (Folii) Ginkgonis bilobae siccum)	80mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml	893200125700 (VD-32637-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông - Chi nhánh 1/ Việt Nam	Ống	482.000	8.800	4.241.600.000	Công ty CPDP & TTBYT Phúc Lộc

Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cung cấp được xét chọn
9	2	Imedoxim 200	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110595824	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương/ Việt Nam	Viên	29.000	6.100	176.900.000	Công ty CP khoa học dược ISAKA
10	3	Cefuroxim 500mg	Cefuroxime	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 05 viên; Hộp 10 vỉ x 5 viên	893110603024 (VD-33928-19)	Công ty TNHH MTV Dược phẩm & Sinh học Y tế (Mebiphar) - Việt Nam	Viên	21.600	6.774	146.318.400	Công ty TNHH TMDP Đức Giang
11	2	Ceozime Capsule	Celecoxib	200mg	uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	880110403523 (SDK cũ: VN-21121-18)	Theragen Etex Co., Ltd, Korea	Viên	130.000	9.000	1.170.000.000	Công ty TNHH DP Bách Khang
12	4	Cereton	Choline Afoscerate	600mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110231123	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex - Việt Nam	Viên	165.000	17.490	2.885.850.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Long
13	2	Atsotine Soft Capsule	Choline Afoscerate	400mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22537-20	Korea Prime Pharm.Co.,Ltd -Hàn Quốc	Viên	691.000	13.500	9.328.500.000	Công ty TNHH DP TTBYT BIN BO
14	5	Dicenin	Choline alfoscerate	400 mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110235400	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex / Việt Nam	Viên	686.000	9.975	6.842.850.000	Công ty CPDP An Phú Minh
15	4	Cholina	Choline alfoscerate	400mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110562324 (VD-24021-15)	Công ty TNHH Phil Inter Pharma - Việt Nam	Viên	655.000	9.999	6.549.345.000	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia

Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cung cấp được xét chọn
16	4	Bivicetam	Cinnarizin+Piracetam	25mg + 400mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	893110294424	Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma / Việt Nam	Viên	72.000	2.250	162.000.000	Công ty CPDP Nam Hoàng Gia
17	1	Pramital	Citalopram	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 14 viên, Hộp 6 vi x 14 viên	520110016625 (VN-21205-18)	Anfarm hellas S.A - Greece	Viên	59.000	9.900	584.100.000	Công ty TNHH DP Đức Anh
18	1	Pramital	Citalopram (dưới dạng Citalopram hydromid)	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 14 viên	520110519524(VN-21385-18)	Anfarm Hellas S.A./ Greece	Viên	36.000	14.980	539.280.000	Công ty TNHH AFP pharma
19	1	Seduxen 5mg	Diazepam	5 mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	599112027923	Gedeon Richter Plc./ Hungary	Viên	14.400	1.932	27.820.800	Công ty CPDP Trung ương CPC1
20	2	Donestad 5	Donepezil	5mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vi x 14 viên	893110581924	Công ty TNHH liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1- Việt Nam	Viên	32.000	3.500	112.000.000	Công ty TNHH DP TTBYT BIN BO
21	2	Lupipezil	Donepezil	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	890110009124	Jubilant Generics Limited -Ấn Độ	Viên	32.000	2.700	86.400.000	Công ty TNHH Y-MED Healthcare
22	5	Yawin 30	Duloxetine	30mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	QLĐB-656-18	Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine, Việt Nam	Viên	357.000	11.500	4.105.500.000	Công ty TNHH DP quốc tế Năm Sao
23	2	Epeman Tab	Eperisone HCl	50mg	uống	Viên nén bao đường	Hộp 10 vi x 10 viên	880110340725 (SĐK cũ: VN-22348-19)	KMS Pharm. Co., Ltd, Korea	Viên	50.000	3.300	165.000.000	Công ty TNHH DP Bách Khang
24	4	Ciramplex 20	Escitalopram	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 14 viên	893110205700 (VD-33376-19)	Công ty TNHH công ty CPDP Animephar	Viên	53.000	6.300	333.900.000	Cty TNHH TMDP Phương Châu

Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cung cấp được xét chọn
25	2	Lupilopram	Escitalopram	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110024223	Jubilant Generics Limited -Ấn Độ	Viên	60.000	4.000	240.000.000	Công ty TNHH Y-MED Healthcare
26	2	Eslo-10	Escitalopram	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110525324	Hetero Labs Limited -Ấn Độ	Viên	86.000	5.500	473.000.000	Công ty TNHH Y-MED Healthcare
27	4	Stomazol - Cap 40	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, hộp 10 vỉ x 10 viên	893110799724 (VD-33281-19)	Công ty cổ phần dược Apimed - Việt Nam	Viên	5.000	7.774	38.870.000	Công ty TNHH TMDV XNK ABC
28	1	STRESAM 50MG	Etifoxin hydroclorid	50mg	Uống	Viên nang cứng	CAPSULE 3X20'S	300110027325 (VN-21988-19)	Biocodex - Pháp	Viên	22.000	3.300	72.600.000	Công ty CPDL Trung Ương 2
29	2	Rofox 90	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110814424 (VD-22501-15)	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV/ Việt Nam	Viên	52.000	925	48.100.000	Công ty cổ phần Gonsa
30	4	Fefasdin 120	Fexofenadine	120mg	uống	Viên nén bao phim	Chai 1000 viên	893100097123	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	7.200	405	2.916.000	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa
31	3	MIRENZINE 5	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydrochlorid)	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110484324	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun - Việt Nam	Viên	617.000	1.250	771.250.000	Công ty Cổ phần San Tav
32	4	Benzina 10	Flunarizine dihydroclorid	10mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110173324	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex / Việt Nam	Viên	611.000	2.500	1.527.500.000	Công ty CPDP An Phú Minh
33	2	Fitrofu 100	Fluvoxamin	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110207325 (VD-34227-20)	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi- Việt Nam	viên	73.000	6.450	470.850.000	Công ty TNHH DP TTBYT BIN BO
34	2	Leminerg 4	Galantamin	4 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110542024	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi- Việt Nam	viên	64.000	12.500	800.000.000	Công ty TNHH DP TTBYT BIN BO

Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cung cấp được xét chọn
35	2	Interginko Tab (Ginkgo leaf extract 80mg)	Ginkgo Biloba	80mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-21147-18	Korea Arlico Pharm. Co., Ltd, Korea	Viên	212.000	4.850	1.028.200.000	Công ty TNHH DP Bách Khang
36	2	Gikorcen	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-22803-21	Korea Prime Pharm. Co., Ltd - Hàn Quốc	Viên	1.084.000	5.900	6.395.600.000	Công ty TNHH DMP Thái Nhân
37	1	PM REMEM	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	930200120800 (VN-11788-11)	Probiotec Pharma Pty., Ltd/ Australia	Viên	525.000	8.000	4.200.000.000	Công ty TNHH & TTBYT Đức Trí
38	3	Gintana 120	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893200129200	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex / Việt Nam	Viên	159.000	4.500	715.500.000	Công ty CP GP
39	4	Topbrain	Ginkgo Biloba+ Magnesium Lacate+ Vitamin B6	40mg + 470mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên nén bao phim	VD-15309-11	Công ty Cổ phần dược phẩm Reliv - Việt Nam	Viên	60.000	5.998	359.880.000	Công ty CP dược & TTBYT Sơn Hà
40	2	Lamictal 25mg	Lamotrigine	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 30 viên	590110019125	Delpharm Poznań S.A. - Poland	Viên	32.000	4.900	156.800.000	Công ty CPDL Trung Ương 2
41	4	Pesito	L-Arginin hydroclorid; Pyridoxin hydroclorid; Thiamin hydroclorid	250mg + 20mg + 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110103000	Công ty cổ phần Dược phẩm Trường Thọ/ Việt Nam	Viên	43.200	5.130	221.616.000	Công Ty TNHH DP Lavico
42	1	Dayvigo 5mg	Lemborexant	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	500110413325	Eisai Manufacturin g Limited - Anh	Viên	21.600	19.800	427.680.000	Cty TNHH DP Gigamed

Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cung cấp được xét chọn
43	1	Convolt 250mg	Levetiracetam	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	840110005125	Laboratorios CINFA, S.A. (CSĐG sơ cấp và thứ cấp: Laboratorios CINFA, S.A. (Địa chỉ: Travesia	Viên	68.000	7.750	527.000.000	Công ty TNHH DP Đức Anh
44	2	Levetral-750	Levetiracetam	750mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110152824	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú-Việt Nam	viên	83.000	9.450	784.350.000	Công ty TNHH DP TTBYT BIN BO
45	1	Leracet 500mg Film-coated tablets	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	840110987824 (VN-20686-17)	Noucor Health, S.A (J.Uriach Y Compania,S. A) - Spain	Viên	445.000	14.700	6.541.500.000	Công ty TNHH DP Đức Anh
46	1	MADOPAR 200MG/50MG	Levodopa + benserazide	50mg; 200mg	Uống	Viên nén	TABS B/30	800110349100	CSSX và ĐG: Delpharm Milano S.r.l; CSXX: F.Hoffmann - La Roche AG - CSSX và ĐG: Ý; CSXX: Thụy Sĩ	Viên	14.400	6.300	90.720.000	Công ty CPDL Trung Ương 2
47	2	SaViLevosulpi 100	Levosulpirid	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110743624	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi-Việt Nam	viên	163.000	6.750	1.100.250.000	Công ty TNHH DP TTBYT BIN BO
48	2	SaViLevosulpi	Levosulpirid	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110252625	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi-Việt Nam	Viên	249.000	2.500	622.500.000	Công ty TNHH DP Hoàng Trí
49	4	Melopower	L-ornithine l-aspartate	300mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	893110211524	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex / Việt Nam	Viên	43.000	3.350	144.050.000	Công ty CPDP An Phú Minh

Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cung cấp được xét chọn
50	4	ALPHAVIMIN	Lysin hydroclorid Vitamin B1 Vitamin B2 Vitamin B6 Vitamin D3 Vitamin E Vitamin PP Dexpanthnol Calci	200 mg 2mg 2,3mg 4mg 266,7 IU 10 mg 13,3mg 6,7mg 86,7mg)/10ml	Uống	Siro	Hộp 20 ống x 10ml	893100843024 (VD-33138-19)	Công ty Cổ Phần Dược Hà Tĩnh / Việt Nam	Ống	129.600	12.000	1.555.200.000	Công ty CPDP Nam Hoàng Gia
51	4	NeuroDT	Magnesium + Pyridoxine	470mg + 5mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 10 vi x 10 viên	8931106 25724	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Nghệ An/ Việt Nam	Viên	60.000	1.800	108.000.000	Công ty CP khoa học dược ISAKA
52	1	Gamalat B6	Magnesium glutamate hydrobromide +Acid Gama aminobutyric+ Acid Gama aminobetahydr oxybutyric+ Pyridoxin HCL	0,037g + 0,075g + 0,075g + 0,037g	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 2 vi x 10 viên	840110126423	Ferrer Internacional, S.A. - Tây Ban Nha	Viên	330.000	9.450	3.118.500.000	Công ty CPDP Việt Hà
53	2	MAGEUM TAB	Magnesium Valproate	200mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-20707-17	Myung-In Pharm. Co., Ltd./ Korea	Viên	958.000	4.700	4.502.600.000	Công ty TNHH DP & TTBYT Minh Trí
54	4	Flibga 50	Meclizine HCL	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-35268-21	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun - Việt Nam	Viên	135.000	6.980	942.300.000	Công ty CPDP MEDBOLIDE
55	2	Medrol	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	800110991824	Pfizer Italia S.R.L. - Italy	Viên	18.000	3.672	66.096.000	Công ty TNHH DP GIGAMED

Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cung, cấp được xét chọn
56	5	Concerta	Methylphenidate	18mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Chai chứa 30 viên	1112785824	Cơ sở sản xuất: Janssen Cilag Manufacturing LLC (Cơ sở đóng gói: Anderson Brecon Inc.; Cơ sở kiểm tra chất lượng để xuất xưởng lô thuốc: Janssen Ortho LLC); Mỹ	Viên	7.200	50.400,00	362.880.000	Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn
57	5	Concerta	Methylphenidate	27mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Chai chứa 30 viên	1112408923	Cơ sở sản xuất: Janssen Cilag Manufacturing LLC (Cơ sở đóng gói: Anderson Brecon Inc.; Cơ sở kiểm tra chất lượng để xuất xưởng lô thuốc: Janssen Ortho LLC); Mỹ	Viên	3.600	54.600,00	196.560.000	Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn

Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cung cấp được xét chọn
58	5	Concerta	Methylphenidate	36mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Chai chứa 30 viên	1112785724	Cơ sở sản xuất: Janssen Cilag Manufacturing LLC (Cơ sở đóng gói: Anderson Brecon Inc.; Cơ sở kiểm tra chất lượng để xuất xưởng lô thuốc: Janssen Ortho LLC); Mỹ	Viên	3.600	58.775,00	211.590.000	Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn
59	1	Medikinet MR 10mg capsules	Methylphenidate	10 mg	Uống	Viên nang giải phóng biến đổi	Hộp 3 vỉ x 10 viên	400112029223 (VN3-153-19)	Medice Arzneimittel Pütter GmbH & Co. KG/ Đức	Viên	7.200	21.000	151.200.000	Công ty CPDP Trung ương CPC1
60	1	Medikinet MR 20mg capsules	Methylphenidate	20 mg	Uống	Viên nang giải phóng biến đổi	Hộp 3 vỉ x 10 viên	400112029323 (VN3-154-19)	Medice Arzneimittel Pütter GmbH & Co. KG/ Đức	Viên	3.600	34.000	122.400.000	Công ty CPDP Trung ương CPC1
61	1	Mirzaten 30mg	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	383110074623	KRKA, d.d., Novo Mesto/ Slovenia	Viên	226.000	14.000	3.164.000.000	Công ty CPDP IP
62	2	Aurozapine OD 30	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 5 vỉ x 6 viên	890110516724 (VN-20653-17)	Aurobindo Pharma Limited - Ấn Độ	Viên	120.000	8.574	1.028.880.000	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia
63	2	Aurozapine OD 15	Mirtazapine	15mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 5 vỉ x 6 viên	VN-22944-21	Aurobindo Pharma Limited-India	viên	72.000	5.500	396.000.000	Công ty TNHH DP TTBYT BIN BO

Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cung cấp được xét chọn
64	4	Gavoret	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	(500mg + 213mg + 325mg) /10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 10ml	893100227024	Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao ABIPHA / Việt Nam	Gói	6.000	7.300	43.800.000	Công ty CPDP An Phú Minh
65	1	Depakine 200mg	Natri valproat	200mg	Uống	Viên nén kháng acid dạ dày	Hộp 1 lọ 40 viên	840114019124	Sanofi Aventis S.A - Tây Ban Nha	Viên	94.000	2.479	233.026.000	Công ty TNHH DP & TTBYT Hoàng Đức
66	2	Dalekine	Natri valproat	200 mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 1 túi nhôm x 4 vỉ x 10 viên	893114872324	Công ty Cổ phần Dược Danapha/ Việt Nam	Viên	303.000	1.800	545.400.000	Công ty Cổ phần Dược Danapha
67	5	Braiporin syrup	Natri valproat	200mg/ 5ml	Uống	Siro	Hộp 1 chai 100ml.	890114036126 (VN-22277-19)	Akums Drugs and Pharmaceutic als Ltd. - Ấn Độ	Chai	28.000	120.000	3.360.000.000	Công ty TNHH DP Đức Anh
68	4	Dalekine 500	Natri valproate; Acid valproic	500 mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 4 vỉ x 10 viên	893114094423	Công ty Cổ phần Dược Danapha/ Việt Nam	Viên	60.000	2.350	141.000.000	Công ty Cổ phần Dược Danapha
69	2	Olanzap 5	Olanzapin	5mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110294923	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi- Việt Nam	Viên	73.000	1.040	75.920.000	Công ty TNHH DP TTBYT BIN BO
70	3	Olanxol	Olanzapine	10 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110094623	Công ty Cổ phần Dược Danapha/ Việt Nam	Viên	72.000	2.700	194.400.000	Công ty CPDP Danapha
71	1	Nykob 10mg	Olanzapine	10mg	Uống	Viên nén phân tán tại miệng	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên	520110410123 (VN-19852-16)	Genepharm SA - Greece	Viên	129.000	9.135	1.178.415.000	Công ty TNHH DP Đức Anh

Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cung cấp được xét chọn
72	4	Dyna Smart Drops	Omega-3 triglycerid (tương đương Docosahexaen oic acid (DHA) Elcosapentaen oic acid (EPA) 4,20%)	46,39%	Uống	Dịch uống	Hộp 1 lọ x 15ml, kèm xilanh chia liều	893100239925	CT CPDP CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Lọ	1.440	265,000	381.600	Công ty TNHH DP TEGAMED
73	2	Jubl Oxcarbazepine 300mg	Oxcarbazepine	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890114990724	Jubilant Generics Limited -Ấn Độ	Viên	53.000	2.600	137.800.000	Công ty TNHH Y-MED Healthcare
74	4	Paramitic	Paracetamol	650mg/ 6,5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 6,5ml	893100479825	Công ty Cổ phần Medcen - Việt Nam	Ống	53.000	7.700	408.100.000	Công ty CPDP Vạn Khang
75	4	Usnadol 650	Paracetamol	650mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	893100859924	Công ty cổ phần US Pharma USA/ Việt Nam	Viên	58.000	1.050	60.900.000	Công ty CP khoa học được ISAKA
76	2	Parokey-30	Paroxetine	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110663024	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú-Việt Nam	viên	72.000	4.150	298.800.000	Công ty TNHH DP Hoàng Trí
77	2	Paroxetin Danapha 20	Paroxetine	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110263024	Công ty Cổ phần Dược Danapha/ Việt Nam	Viên	35.000	3.150	110.250.000	Công ty CPDP Danapha
78	4	Everim	Paroxetine	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	893110047900 (VD-27321-17)	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam-Việt Nam	viên	14.000	2.500	35.000.000	Công ty TNHH DP Hoàng Trí

Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cung cấp được xét chọn
79	1	Fenobital	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	594112191100	Arena Group S.A / Romania	Viên	28.800	3.000	86.400.000	Công ty CPDP Codupha
80	4	Ulcogen 800mg	Piracetam	800mg/8ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 4 vỉ x 5 ống nhựa x 8ml	893110931224 (VD-25548-16)	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống 8ml	778.000	7.934	6.172.652.000	Công ty TNHH TMDV XNK Sức Sống Việt
81	4	Saihasin	Piracetam	600mg/5ml (ống 5ml)	Uống	Dung dịch uống	Hộp 4 vỉ x 5 ống 5 ml	893110310600 (số cũ: VD-25526-16)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây / Việt Nam	Ống	182.000	6.900	1.255.800.000	Công ty TNHH DP Khánh Mai
82	4	Capriles	Piracetam	800 mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	893110922324	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây / Việt Nam	Ống	521.000	4.300	2.240.300.000	Công ty CPDP An Phú Minh
83	4	Pidoncam	Piracetam	1200mg/5ml	Uống	Siro	Hộp 20 ống x 5ml	893110273200	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hà Nam / Việt Nam	Ống	54.000	9.800	529.200.000	Công ty CPDP An Phú Minh
84	4	Lifecita 800 DT.	Piracetam 800	800mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110631624(VD-33595-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco/ Việt Nam	Viên	806.000	4.680	3.772.080.000	Công ty TNHH AFP pharma
85	2	Tormipex 0.25	Pramipexol (dưới dạng Pramipexol dihydroclorid monohydrat) 0,18mg	0,180mg	Uống	Viên nén không bao	Hộp 10 vỉ x 10 viên	890110034423	Torrent Pharmaceutic als Ltd - Ấn Độ	Viên	6.000	3.150	18.900.000	Công ty TNHH DP & TTBYT HD
86	2	Trinopast 100	Pregabalin	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110331500	Công ty cổ phần dược phẩm OPV / Việt Nam	Viên	62.000	8.340	517.080.000	Công ty TNHH Medist pharma

Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cung cấp được xét chọn
87	1	LIGABA 75	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 14 viên	520110141623	Pharmathen International S.A./ Greece	Viên	62.000	2.835	175.770.000	Cty CP Dược phẩm TBYT Hà Nội
88	3	Demencur 75	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	893110070024 (VD-27035-17)	Công ty CP Dược phẩm Savi - Việt Nam	Viên	99.000	5.395	534.105.000	Công ty CPDP Vạn Khang
89	5	Lyapi	Pregabalin	100mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10 ống, 20 ống x 5ml	893110871124 (VD-31491-19)	Công ty CP dược Apimed - Việt Nam	Ống	18.000	7.850	141.300.000	Công ty TNHH DP ANKEN
90	4	Auvit-B50	Pyridoxin hydroclorid, Thiamine Mononitrate	50mg, 250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	893100248600 (Hiệu lực) (SDK cũ: VD-34411 20)	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Viên	131.000	3.900	510.900.000	Công ty CPTM QT Đại Đức Hưng
91	2	Queitoz-50	Quetiapin	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	893110214400	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú-Việt Nam	viên	307.000	6.250	1.918.750.000	Công ty TNHH DP Hoàng Trí
92	2	Quitide 300	Quetiapin	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	890110422523	Aurobindo Pharma Limited - Ấn Độ	Viên	48.000	14.000	672.000.000	Công ty TNHH Y-MED Healthcare
93	2	Savi Quetiapine 200	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	893110542824 (VD-28036-17)	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi-Việt Nam	viên	75.000	16.050	1.203.750.000	Công ty TNHH DP TTBYT BIN BO
94	2	SaVi Quetiapine 25	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat) 25mg	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	893110030500 (VD-29838-18)	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi-Việt Nam	viên	343.000	4.950	1.697.850.000	Công ty TNHH DP TTBYT BIN BO
95	1	Torendo Q - Tab 2mg	Risperidone	2mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22952-21	KRKA, D.D., Novo Mesto/ Slovenia	Viên	268.000	18.000	4.824.000.000	Công ty CPDP Trung ương CPC1

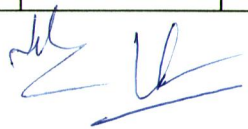
Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cung cấp được xét chọn
96	2	Respiwel 3	Risperidone	3mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	890110011125 (VN-20371-17)	Akums Drugs & Pharmaceuticals Ltd-India	viên	102.000	2.550	260.100.000	Công ty TNHH DP TTBYT BIN BO
97	4	Ridton	Rivastigmine	1,5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110248024	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun - Việt Nam	Viên	10.000	16.968	169.680.000	Công ty CPDP MEDBOLIDE
98	1	Sitara 50mg	Sertraline	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	594110013323	Arena Group S.A / Romania	Viên	272.000	8.700	2.366.400.000	Công ty TNHH DP Vĩnh Đạt
99	1	Clealine 100mg	Sertraline	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	560110988524	Atlantic Pharma – Produções Farmacêuticas, S.A. / Portugal	Viên	200.000	12.000	2.400.000.000	Công ty TNHH DP Vĩnh Đạt
100	1	Betamaks 50mg tablets	Sulpirid	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	475110353324	Joint Stock Company "Grindeks" / Latvia	Viên	72.000	2.290	164.880.000	Công ty TNHH AFP pharma
101	1	Grandaxin	Tofisopam	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	599110407523 (VN-15893-12)	Egis Pharmaceuticals Private Limited company - Hungary	Viên	598.000	8.000	4.784.000.000	Công ty CPDP Việt Hà
102	2	Tofisopam 50mg Danapha	Tofisopam	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110229925	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Viên	1.113.000	7.800	8.681.400.000	Công ty CPDP & TTBYT Phúc Lộc

Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cung cấp được xét chọn
103	1	Prosagesy	Topiramat	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	560110167800	Atlantic Pharma – Produções Farmacêuticas, S.A. / Portugal	Viên	131.000	8.900	1.165.900.000	Công ty TNHH DP Vĩnh Đạt
104	2	Tizadyn 100	Topiramat	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110295823	Công ty cổ phần dược phẩm Savi/ Việt Nam	Viên	103.000	12.000	1.236.000.000	Công ty TNHH DP TTBYT BIN BO
105	4	Lerfozi 50	Trazodone hydrochloride	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110873524 (VD3-121-21)	Công ty Cổ phần dược Enlie	Viên	42.000	9.200	386.400.000	Công ty CPDP MEDBOLIDE
106	4	Lerfozi 100	Trazodone hydrochloride	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110134823	Công ty Cổ phần dược Enlie	Viên	42.000	15.935	669.270.000	Công ty CPDP MEDBOLIDE
107	1	Velaxin	Venlafaxin	75mg	Uống	Viên nang giải phóng chậm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	599110407923 (VN-21018-18)	Egis Pharmaceuticals Private Limited company - Hungary	Viên	100.000	14.500	1.450.000.000	Công ty CPDP Việt Hà
108	1	Vicebrol	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên	VN-22699-21	Biofarm Sp. zo.o. Poland	Viên	435.000	2.200	957.000.000	Công ty TNHH DP An Phú Nam
109	1	CAVINTON FORTE	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-17951-14	Gedeon Richter Plc - Hungary	Viên	391.000	5.460	2.134.860.000	chi nhánh công ty cổ phần DP Bến Tre
110	4	B-COENZYME	Vitamin B6 (Pyridoxin HCl); Vitamin PP (Nicotinamid); Vitamin B5 (calcium D-pantothenat); Vitamin B1 (Thiamin mononitrat); Vitamin B2 (Riboflavin)	15mg; 15mg; 25mg; 10mg; 50mg;	Uống	Viên bao đường	Hộp 02 túi nhôm x 5 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	893100271400	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm/ Việt Nam	Viên	128.000	4.200	537.600.000	Công ty TNHH DP & TTBYT Minh Trí

Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cung cấp được xét chọn
111	4	Kogimin	Acid folic + Calci lactate + Calci pantothenat + Đồng sulfat + Kali iod + Sắt fumarat + Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin D3 + Vitamin PP	200µg(mcg) + 147,3mg + 5mg + 1,02mg + 23,5µg (mcg) + 60,68mg + 1250IU + 5mg + 3µg (mcg) + 2mg + 2mg + 50mg + 250IU + 18mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	893100074600	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex / Việt Nam	Viên	191.000	3.000	573.000.000	Công ty CPDP An Phú Minh
112	2	Drexler	Zopiclon	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110046923	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú-Việt Nam	viên	416.000	2.290	952.640.000	Công ty TNHH DP Hoàng Trí
113	BD	REAGILA 1.5 MG	Cariprazin - Reagila 1.5	1,5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	599110028225 (VN3-369-21)	Gedeon Richter Plc - Hungary	Viên	2.000	60.000	120.000.000	chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm Bến Tre
114	BD	REAGILA 3 MG	Cariprazin - Reagila 3	3mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	599110028325 (VN3-370-21)	Gedeon Richter Plc - Hungary	Viên	1.000	66.667	66.667.000	chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm Bến Tre
115	BD	REAGILA 4.5MG	Cariprazin Reagila 4.5	4,5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	599110028425 (VN3-371-21)	Gedeon Richter Plc - Hungary	Viên	1.000	70.000	70.000.000	chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm Bến Tre

Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cung cấp được xét chọn
116	BD	Seroquel XR	Quetiapine (dưới dạng Quetiapin fumarat) Seroquel 50	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22285-19	Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited. - Nước sản xuất: Hoa Kỳ; Nước đóng gói : Anh	Viên	173.000	10.472	1.811.656.000	Công ty TNHH DP & TTBYT Hoàng Đức
117	BD	Seroquel XR	Quetiapine (dưới dạng Quetiapin fumarat) Seroquel 200	200mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22283-19	Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited. - Nước sản xuất: Hoa Kỳ; Nước đóng gói : Anh	Viên	9.000	21.896	197.064.000	Công ty TNHH DP & TTBYT Hoàng Đức

Stt	Nhóm TCKT	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Công ty cùng cấp được xét chọn
118	BD	Seroquel XR	Quetiapine (dưới dạng Quetiapin fumarat) Seroquel 300	300mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22284-19	Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited. - Nước sản xuất: Hoa Kỳ; Nước đóng gói : Anh	Viên	5.000	33.320	166.600.000	Công ty TNHH DP & TTBYT Hoàng Đức
119	BD	Fycompa 2mg	Perampanel Fycompa 2	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	500110086723	Eisai Manufacturing Limited - Anh	Viên	8.400	18.750	157.500.000	Cty TNHH DP Gigamed
120	BD	Fycompa 4mg	Perampanel Fycompa 4	4mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	500110086823	Eisai Manufacturing Limited - Anh	Viên	10.080	30.000	302.400.000	Cty TNHH DP Gigamed



PHỤ LỤC 3
DANH SÁCH NHÀ CUNG CẤP KHÔNG ĐƯỢC XÉT CHỌN

(Đính kèm Thông báo số 161/TB-BV ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Bệnh viện Tâm thần trung ương 2)

STT	Tên nhà cung cấp	STT theo TB chào giá	Số lượng mặt hàng không được xét chọn	Lý do
1	Công ty TNHH DP Huy Thịnh	52	1	Không có KQ trúng thầu, hợp đồng và hóa đơn
2	Công ty TNHH DP An Phú Nam	141	1	Thiếu hợp đồng và hóa đơn
3	Công ty Cổ Phần DP An Minh	16	1	Không đáp ứng dạng bào chế
4	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Trí	9; 23; 53; 133; 141	5	Giá cao hơn đơn vị khác; Cung ứng thuốc khác nhóm; Không có KQ trúng thầu, hợp đồng và hóa đơn; Thiếu Giấy ủy quyền của cty trúng thầu
5	Công ty TNHH Dược phẩm TTBYT Bin Bo	29; 32; 34; 56; 59; 117; 118; 131; 146	9	Giá cao hơn đơn vị khác; Không có KQ trúng thầu, hợp đồng và hóa đơn; công ty cung ứng thuốc khác nhóm;
6	Công ty cổ phần Dược phẩm Vạn Khang	54; 114	2	Giá cao hơn đơn vị khác; Kết quả trúng thầu hết hiệu lực, không có hợp đồng và hóa đơn
7	Công ty TNHH Dược phẩm và TTBYT Hoàng Đức	8; 71	1	Giá cao hơn đơn vị khác; Cty cung ứng số lượng ít hơn số lượng trên Thông báo chào giá
8	Công ty TNHH Medist Pharma	16	1	Không đáp ứng dạng bào chế
9	Công ty cổ phần Dược phẩm LIVIAT	9	1	Kết quả trúng thầu hết hiệu lực, không có hợp đồng và hóa đơn

10	Công ty cổ phần Dược phẩm Danapha	101; 119	2	Công ty cung ứng thuốc khác nhóm; cung ứng thuốc khác hàm lượng
11	Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	8	1	Không có KQ trúng thầu, hợp đồng và hóa đơn
12	Công ty TNHH Dược phẩm quốc tế VISPA	56	1	Không có Giấy ủy quyền của công ty trúng thầu sản phẩm
13	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	107; 107; 18	3	Giá cao hơn đơn vị khác, không đáp ứng dạng bào chế
14	Công ty CPTM QT Đại Đức Hưng	18	1	Giá cao hơn đơn vị khác
15	Công ty TNHH DP & TTBYT Minh Trí	24	1	Giá cao hơn đơn vị khác
16	Công ty TNHH DP Thủy Mộc	46	1	Giá cao hơn đơn vị khác
17	Công ty CPDP IP	47	1	Thuốc mới chưa được sử dụng tại nhà thuốc bệnh viện (ưu tiên cho những thuốc đã được cung ứng tại nhà thuốc)
18	Công ty TNHH DP & TTBYT HD	29	1	Giá cao hơn đơn vị khác
19	Công ty CPDL Trung Ương 2	56; 59; 90; 112; 124	5	Giá cao hơn đơn vị khác
20	Công ty TNHH Y-MED Healthcare	85; 111	2	Giá cao hơn đơn vị khác; Thuốc mới chưa được sử dụng tại nhà thuốc bệnh viện (ưu tiên cho những thuốc đã được cung ứng tại nhà thuốc)
21	Công ty TNHH TMDV XNK ABC	106	1	Giá cao hơn đơn vị khác
22	Công ty TNHH DP Tây Sơn	114	1	Giá cao hơn đơn vị khác
23	Chi nhánh công ty cổ phần DP Bến Tre	140	1	Giá cao hơn đơn vị khác
24	Công ty TNHH DP Đức Anh	112	1	Giá cao hơn đơn vị khác

25	Công ty TNHH DP Niềm Tin	109	1	Giá cao hơn đơn vị khác
26	Công ty CPDP Vạn Khang	54; 114	2	Giá cao hơn đơn vị khác; Kết quả trúng thầu hết hiệu lực, không có hợp đồng và hóa đơn
27	Công ty TNHH SK Quốc Tế	112	1	Giá cao hơn đơn vị khác
28	Công ty CPDP An Phú Minh	19	1	
29	Công ty TNHH AFP pharma	132	1	Kết quả trúng thầu hết hiệu lực
30	Công ty CPDP Nam Hoàng Gia	131	1	Công ty cung ứng thuốc khác nhóm
31	Công ty TNHH DP & TTBYT HD	29	1	Giá cao hơn đơn vị khác
32	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	35; 109	2	Quy cách đóng gói khó sử dụng cho BN ngoại trú dịch vụ, khó bảo quản do thuốc đóng trong chai số lượng lớn, ưu tiên lựa chọn quy cách đóng gói dạng trong vỉ

Tổng cộng: 32 nhà cung cấp